



Tiếng Trung Yixin

Người đồng hành giúp bạn học Tiếng Trung Quốc hiệu quả hơn

第十课练习

LIVEWORKSHEETS

1 排序部件 SẮP XẾP CÁC BỘ PHẬN ĐÃ CHO
THÀNH CHỮ HÁN HOÀN CHỈNH

2 打出汉字 GÕ CHỮ HÁN

3 朗读汉字 ĐỌC TO CHỮ HÁN



京

(1)

夕

(2)

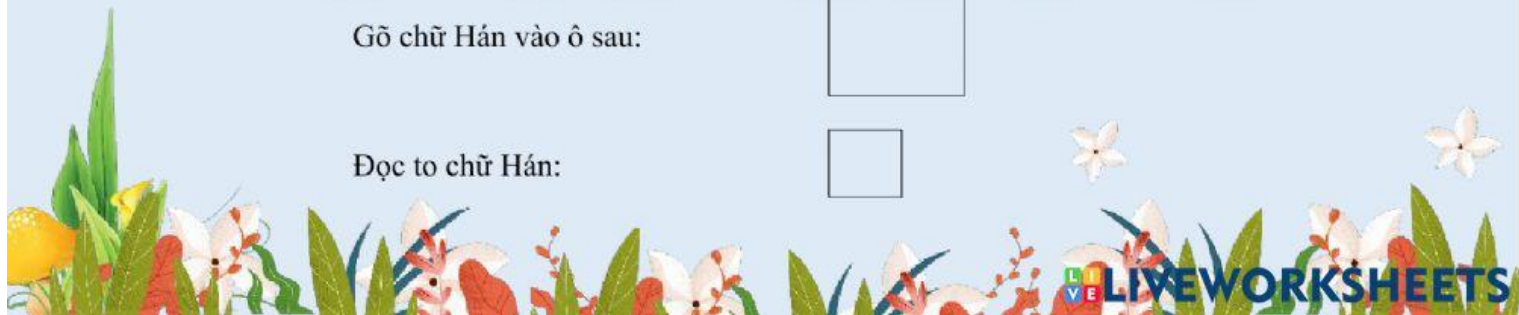
日

(3)

Nhập đáp án sắp xếp như sau: 1-2-3

Gõ chữ Hán vào ô sau:

Đọc to chữ Hán:





古

(1)

父

(2)

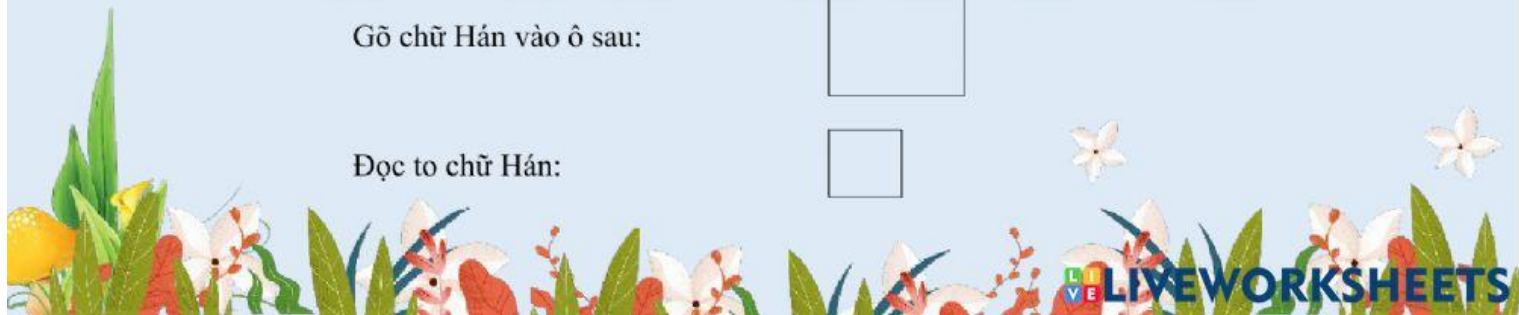
个

(3)

Nhập đáp án sắp xếp như sau: 1-2-3

Gõ chữ Hán vào ô sau:

Đọc to chữ Hán:





日

(1)

足

(2)

勿

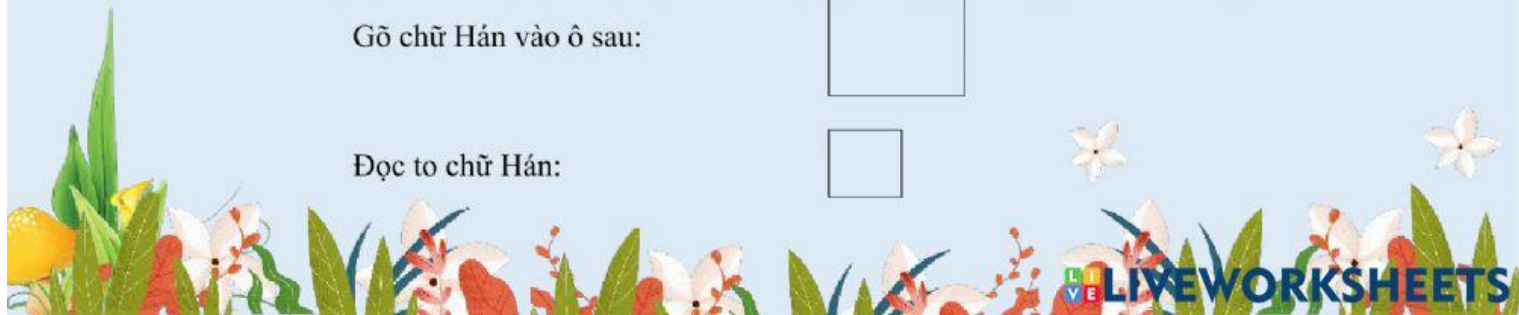
(3)



Nhập đáp án sắp xếp như sau: 1-2-3

Gõ chữ Hán vào ô sau:

Đọc to chữ Hán:





皿

(1)

川

(2)

冬

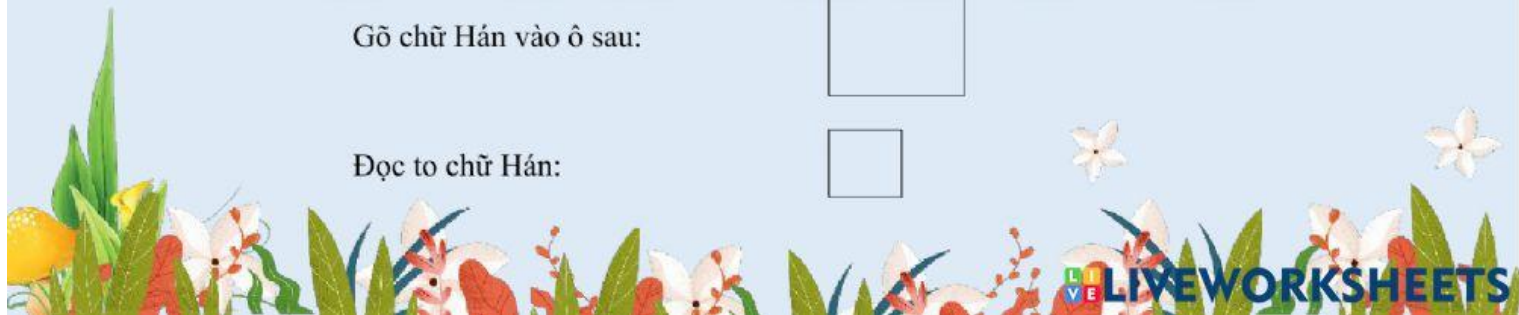
(3)



Nhập đáp án sắp xếp như sau: 1-2-3

Gõ chữ Hán vào ô sau:

Đọc to chữ Hán:





一

(1)

人

(2)

卅

(3)

舛

(4)



Nhập đáp án sắp xếp như sau: 1-2-3

Gõ chữ Hán vào ô sau:

Đọc to chữ Hán:

